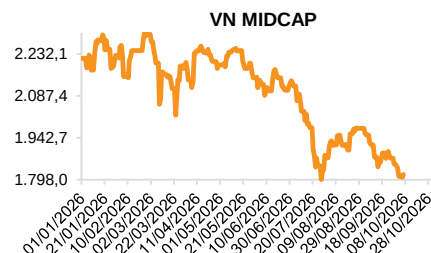
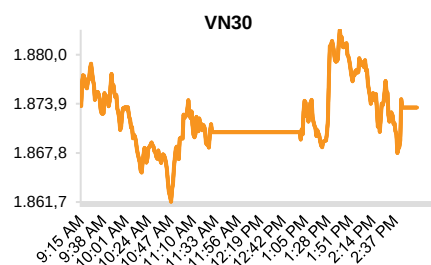
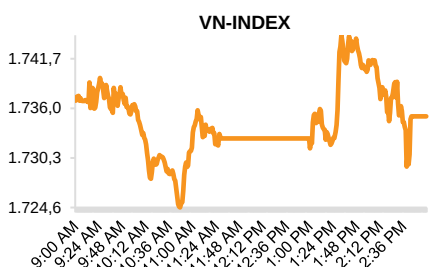


KHOÍ PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎ +84 2439724568
✉ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.735,1	261,6	124,2
1 ngày (%)	-0,2	2,1	-0,8
1 tháng (%)	-5,0	-6,4	-2,4
Từ 2026	-2,8	5,2	2,7
1 năm (%)	1,1	-4,9	12,2
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	324	16	26
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	1,1	0,7	0,5
Số mã tăng	129	60	111
Số mã giảm	176	71	135
Số mã tham chiếu	101	162	484

Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Thị trường chứng khoán

VN-Index giảm 0,2%, khối ngoại bán ròng

Phiên giao dịch ngày 09/10/2026 ghi nhận VN-Index giảm 3,9 điểm (-0,2%) xuống 1.735,1 điểm. Chỉ số giảm trong phần lớn thời gian giao dịch trước khi thu hẹp mức giảm về cuối phiên. Tính chung cả tuần, VN-Index giảm 2,6 điểm (-0,2%). Mức tăng trong hai phiên đầu tuần, chủ yếu nhờ nhóm Bất động sản, không đủ bù đắp mức giảm trong các phiên sau khi Bất động sản, Ngân hàng và Dịch vụ tài chính đồng loạt suy yếu. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 121 mã tăng, trong đó chín mã tăng trần, 63 mã đứng giá và 170 mã giảm, gồm năm mã giảm sàn. Trong khi đó, HNX-Index tăng 5,4 điểm (+2,1%) lên 261,6 điểm.

VN30 giảm 3,6 điểm (-0,2%) xuống 1.873,4 điểm. Trong khi đó, VN100 tăng 1,8 điểm (+0,1%) lên 1.766,8 điểm, với 37 mã tăng, 10 mã đứng giá và 50 mã giảm.

Xét theo ngành, 4/19 ngành tăng điểm, trong khi 15 ngành giảm. Công nghệ giảm mạnh nhất 2,5%, tiếp theo là Dầu khí (-1,8%), Bảo hiểm (-1,6%), Hóa chất (-1,5%) và Tài nguyên (-1,2%). Ở chiều ngược lại, Xây dựng & Vật liệu tăng 0,9%, Du lịch & Giải trí tăng 0,7%, và Ngân hàng tăng 0,5%.

Thanh khoản khớp lệnh HoSE đạt 14,7 nghìn tỷ đồng, tăng 15,3% so với phiên trước. Khối ngoại bán ròng 9,7 nghìn tỷ đồng, chủ yếu tại MCH với 9,6 nghìn tỷ đồng, tiếp theo là HDB (226,8 tỷ đồng), FPT (121,9 tỷ đồng). Ở chiều mua ròng, VHM dẫn đầu với 161,7 tỷ đồng, tiếp theo là SHB (122,8 tỷ đồng), NVL (77,9 tỷ đồng), TCB (65,0 tỷ đồng) và CTG (48,0 tỷ đồng).

Chúng tôi khuyến nghị: 1) **Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao:** Nhà đầu tư nên tiếp tục ưu tiên quản trị rủi ro và rà soát các cổ phiếu suy yếu khi VN-Index chưa lấy lại xu hướng tăng rõ ràng và áp lực bán vẫn hiện diện ở nhiều nhóm ngành. Có thể theo dõi phản ứng của chỉ số quanh vùng 1.730–1.740 điểm và hạn chế sử dụng đòn bẩy; 2) **Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao:** Nhà đầu tư nên chờ tín hiệu cân bằng rõ hơn trước khi gia tăng tỷ trọng. Việc giải ngân thăm dò có thể được cân nhắc nếu VN-Index giữ được vùng hỗ trợ hiện tại và độ rộng thị trường cải thiện.

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	5,1	26,4	3,3	0,3	-1,2	-13,5	-8,9	-12,7
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,3	19,6	5,0	-0,2	0,0	-11,4	-9,0	16,5
Năng lượng	2,9	10,1	1,9	-2,2	11,0	66,3	58,5	0,6
Tài chính	35,8	10,5	1,5	0,3	-4,2	-5,1	-12,0	32,3
Chăm sóc sức khỏe	0,4	13,9	2,5	0,0	-0,7	-12,0	-6,6	4,5
Công nghiệp	6,3	23,5	3,1	0,5	0,2	-14,9	-9,3	36,6
Công nghệ thông tin	1,5	11,0	2,7	-2,8	-10,0	-29,2	-28,8	57,8
Vật liệu xây dựng	5,4	13,4	1,5	-0,9	-3,1	-0,8	-7,9	18,4
Bất động sản	31,3	58,4	7,3	-0,6	-8,9	20,1	101,2	0,0
Dịch vụ tiện ích	4,0	13,4	2,3	-1,1	-4,1	6,8	18,6	-14,2

Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Thế giới:** Giá Brent sáng 9/10 giảm 1,37 USD xuống 102,91 USD/thùng khi Mỹ phát tín hiệu tích cực hơn về đàm phán với Iran, qua đó làm dịu lo ngại gián đoạn nguồn cung qua eo biển Hormuz.
- WTO nâng dự báo tăng trưởng thương mại hàng hóa toàn cầu năm 2026 lên 3,9%, nhờ nhu cầu mạnh đối với các sản phẩm liên quan đến AI bù đắp tác động từ xung đột Trung Đông và chi phí năng lượng cao.
- **Mỹ/Fed:** Số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu tiếp tục giảm và duy trì gần mức thấp nhất 57 năm, cho thấy sa thải vẫn hạn chế. Chủ tịch Fed St. Louis Alberto Musalem cho rằng cần thêm các đợt tăng lãi suất để đưa lạm phát về 2%, dù chưa đưa ra quan điểm cụ thể cho cuộc họp tháng 10. Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm hiện quanh 5,29% và Pimco cảnh báo có thể lên 6% lần đầu từ năm 2000 nếu lạm phát, giá dầu và nợ công tiếp tục gây áp lực.
- **Eurozone/ECB:** ECB phát tín hiệu chưa cần vội tăng thêm lãi suất khi áp lực lạm phát lõi và tác động vòng hai lên tiền lương vẫn tương đối hạn chế, dù lạm phát tổng thể còn cao hơn mục tiêu 2%. EUR hướng tới tuần giảm thứ năm liên tiếp khi chênh lệch lợi suất và rủi ro tài khóa tiếp tục gây áp lực lên đồng tiền chung.
- **Anh:** Thống đốc BoE Andrew Bailey nhấn mạnh các chính phủ cần củng cố niềm tin vào tài khóa và duy trì cam kết kiểm soát nợ công trong bối cảnh lợi suất trái phiếu dài hạn tăng mạnh.
- **Trung Quốc:** PBoC khẳng định Trung Quốc không có nhu cầu hay ý định làm suy yếu CNY để giành lợi thế thương mại, đồng thời nhấn mạnh tiếp tục duy trì tỷ giá cơ bản ổn định. Trung Quốc cũng nới lại xuất khẩu nhiên liệu tinh chế trong tháng 10 sau thời gian tạm dừng, góp phần giảm áp lực thiếu hụt nhiên liệu trên thị trường quốc tế.
- **Nhật Bản:** Chỉ tiêu hộ gia đình tháng 8 giảm 3,1% svck, đánh dấu tháng giảm thứ 9 liên tiếp, dù tiền lương thực tế tiếp tục cải thiện. Chính phủ đồng thời khởi động lại chương trình rà soát chi tiêu, tập trung vào khoảng 201 quỹ công trị giá gần 7 nghìn tỷ JPY để tìm nguồn tài trợ cho các cam kết chính sách mới; Thủ tướng Sanae Takaichi cũng cam kết theo dõi chặt diễn biến JPY và lạm phát.

Tin vĩ mô trong nước

- Việt Nam và Lào trao 11 văn kiện hợp tác quan trọng, bao gồm các lĩnh vực đường bộ, an ninh mạng, giáo dục, tài chính, hạ tầng xăng dầu và hợp tác địa phương. Hai bên cũng đặt mục tiêu tăng kim ngạch thương mại song phương lên 5 tỷ USD và hướng tới 10 tỷ USD/năm.
- JICA hướng tới nâng cam kết ODA cho Việt Nam lên trên 100 tỷ JPY/năm, từ mức 89,3 tỷ JPY trong năm tài khóa gần nhất. Gói hỗ trợ tập trung vào chuyển đổi xanh, hạ tầng chiến lược, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và phát triển khu vực tư nhân.
- Chính phủ yêu cầu tiếp tục kiểm soát lạm phát và ổn định mặt bằng giá trong những tháng cuối năm, tập trung bảo đảm nguồn cung hàng hóa thiết yếu và điều hành thận trọng các mặt hàng do Nhà nước quản lý như điện, xăng dầu.
- Bộ Tài chính bãi bỏ 5 quyết định liên quan đến tài chính - kế toán, bao gồm quy định về công tác phí, báo cáo tài chính và quản lý kinh phí xây dựng, rà soát văn bản pháp luật. Quyết định có hiệu lực từ ngày 6/10/2026.
- R&I nâng xếp hạng tín nhiệm quốc gia Việt Nam từ BB+ lên BBB-, triển vọng Ổn định, lần đầu đưa Việt Nam vào nhóm xếp hạng Đầu tư. R&I đánh giá tích cực nền tảng tăng trưởng, dư địa tài khóa, FDI và cải cách cơ cấu, dù vẫn lưu ý rủi ro từ tăng trưởng tín dụng, thanh khoản ngân hàng và bất động sản.
- Chủ tịch Quốc hội Trần Thanh Mẫn sẽ thăm chính thức Trung Quốc từ 11-15/10 và đồng chủ trì Phiên họp lần thứ hai Ủy ban hợp tác giữa Quốc hội Việt Nam và Nhân đại toàn quốc Trung Quốc. Trong 7M26, vốn đăng ký của nhà đầu tư Trung Quốc vào Việt Nam đạt gần 3,7 tỷ USD, tăng 31,5% svck.

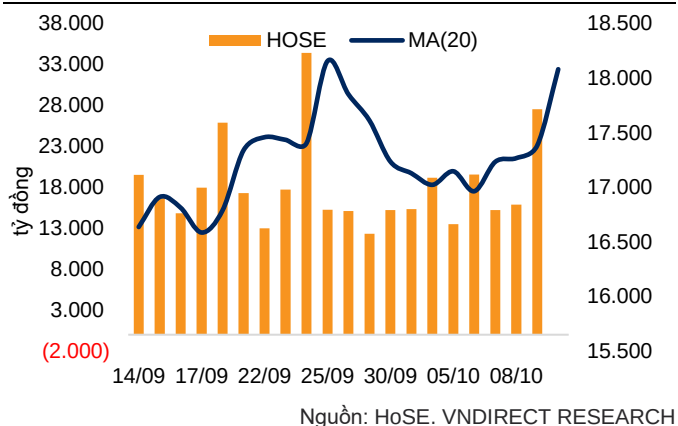
Tin ngành và doanh nghiệp

- **TPB:** TPBank đã phát hành hơn 416 triệu cp trả cổ tức tỷ lệ 15%, nâng vốn điều lệ từ 27.740 tỷ đồng lên hơn 31.900 tỷ đồng. Ngân hàng còn kế hoạch phát hành 100 triệu cp ESOP, qua đó có thể nâng vốn lên 32.900 tỷ đồng, đồng thời chi gần 1.400 tỷ đồng trả cổ tức tiền mặt tỷ lệ 5%.
- **SAS:** SASCO ước LNTT 9M26 đạt 666 tỷ đồng, tăng 62% svck và hoàn thành hơn 80% kế hoạch năm. Doanh nghiệp đồng thời chuẩn bị triển khai ba mảng kinh doanh tại sân bay Long Thành gồm hàng miễn thuế, phòng chờ và F&B.
- **FPT:** FPT tiếp tục mở rộng tại Nhật Bản và châu Âu, đặt mục tiêu doanh thu 1 tỷ USD tại Nhật vào 2027 và nâng nhân sự Nagoya từ gần 400 lên khoảng 1.000 người. Trong 8M26, doanh thu CNTT nước ngoài đạt 25.529 tỷ đồng, tăng 13,8% svck; riêng Nhật Bản tăng 20,8%.
- **HPT:** HPT dự kiến phát hành hơn 1,7 triệu cp trả cổ tức 2025 tỷ lệ 15%, nâng tổng số cp phát hành lên khoảng 13,3 triệu cp. Trước đó, công ty đã hoàn tất trả cổ tức tiền mặt tỷ lệ 5%.
- **LGP:** LGP hoàn tất phát hành riêng lẻ lô trái phiếu 500 tỷ đồng, kỳ hạn 5 năm và lãi suất kỳ đầu 12,5%/năm. Khoản huy động liên quan đến dự án Đại Dương và được KienlongBank bảo lãnh thanh toán toàn bộ gốc, lãi và lãi quá hạn nếu phát sinh.
- **VMK:** Vimarko dự kiến phát hành gần 475.000 cp trả cổ tức 2025 tỷ lệ 6%, qua đó nâng vốn điều lệ lên gần 84 tỷ đồng. Nguồn phát hành lấy từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm 2025.
- **VSC:** Q3/26, Chứng khoán Việt ghi nhận doanh thu hoạt động hơn 3,1 tỷ đồng, tăng 23% svck và LNTT hơn 607 triệu đồng, tăng 57%. Công ty đã vượt kế hoạch doanh thu năm nhưng lợi nhuận mới hoàn thành khoảng một nửa mục tiêu, đồng thời chuẩn bị vận hành hệ thống giao dịch lõi Skylink.
- **VMD:** Vimedimex sẽ trả cổ tức 2025 bằng tiền tỷ lệ 20%, tương đương 2.000 đồng/cp, với tổng số tiền dự kiến gần 31 tỷ đồng; ngày đăng ký cuối cùng là 26/10.

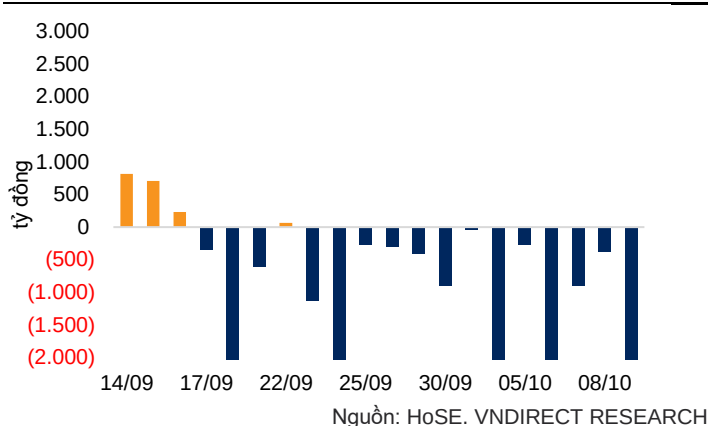
Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Hai, 05/10/2026	Mỹ	Số liệu PMI sản xuất và PMI dịch vụ tháng 9.2026
Thứ Tư, 07/10/2026	Mỹ	Biên bản cuộc họp chính sách tháng 9.2026 của Fed

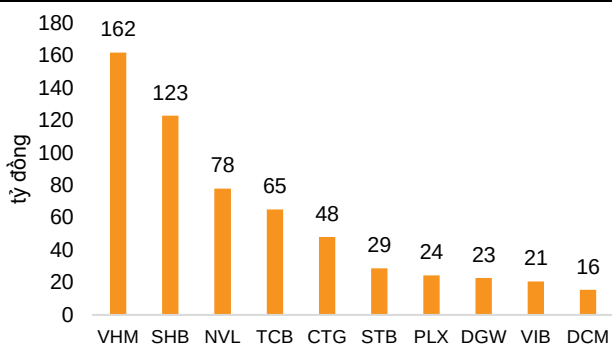
Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



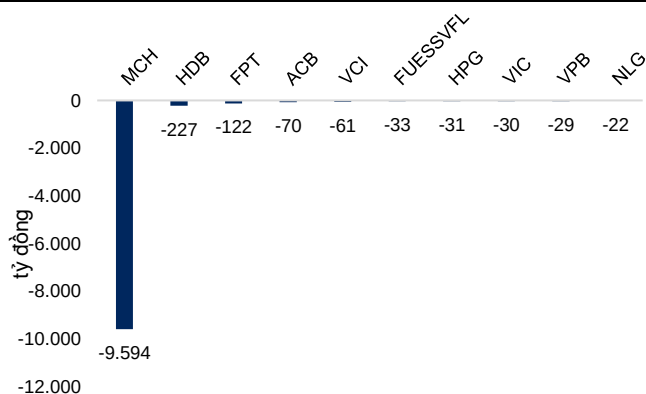
Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỐI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY

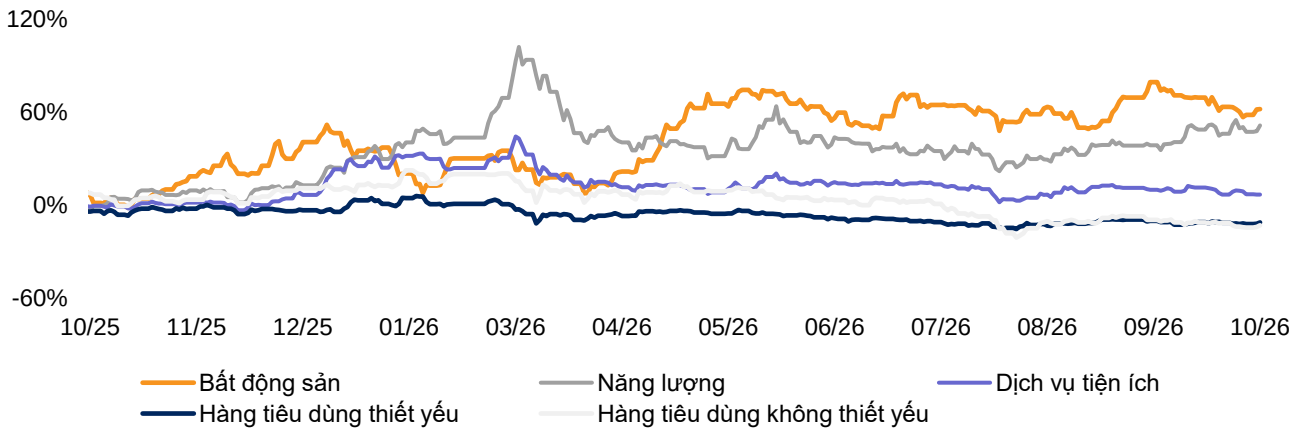


Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	0,0%	-3,9%	16,6	1,5	8,7%	2,4%	144.472	1,4%	166.058	0,2%	6,5%
Ấn Độ	NSE500 Index	1,3%	-8,3%	22,0	3,1	15,1%	1,3%	8.606	7,0%	-30.552	-1,7%	-8,2%
Indonesia	JCI Index	1,0%	-29,5%	13,4	1,6	12,3%	3,9%	740	7,0%	-4.888	-2,1%	-7,5%
Singapore	FSTAS Index	-0,2%	14,2%	18,7	1,6	9,5%	4,1%	1.531	2,2%	1.211	-1,2%	1,5%
Malaysia	FBME Index	0,6%	-1,7%	14,5	1,4	10,1%	4,1%	620	3,8%	-1.674	-0,4%	3,2%
Philippines	PCOMP Index	1,5%	-8,1%	8,9	0,9	9,7%	4,1%	96	5,8%	-600	-0,5%	-7,2%
Thái Lan	SET Index	0,3%	25,0%	12,8	1,5	9,3%	4,4%	2.113	1,7%	404	-1,8%	-2,8%
Việt Nam	VN-Index	-0,2%	-2,8%	13,3	1,9	16,1%	2,0%	536	4,3%	-3.921	0,2%	1,8%

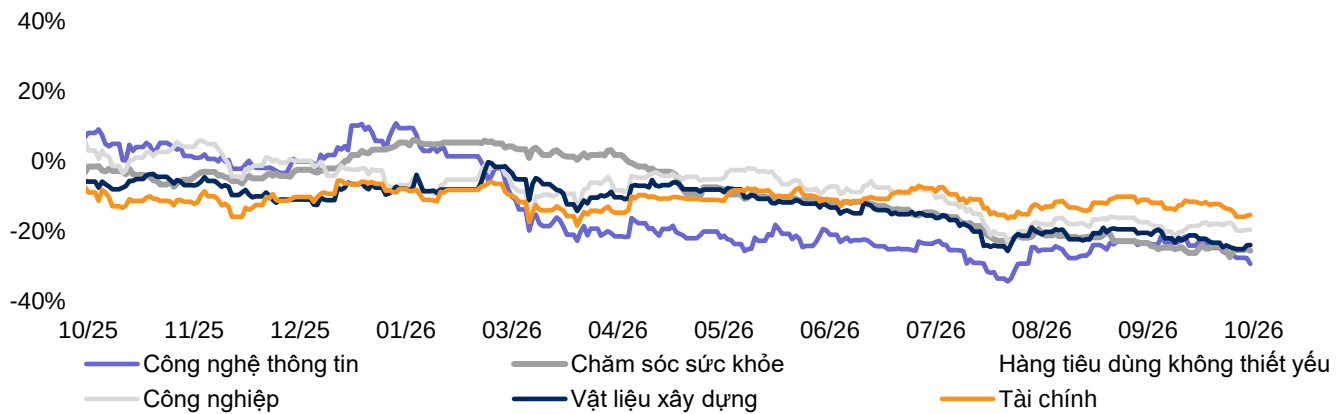
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



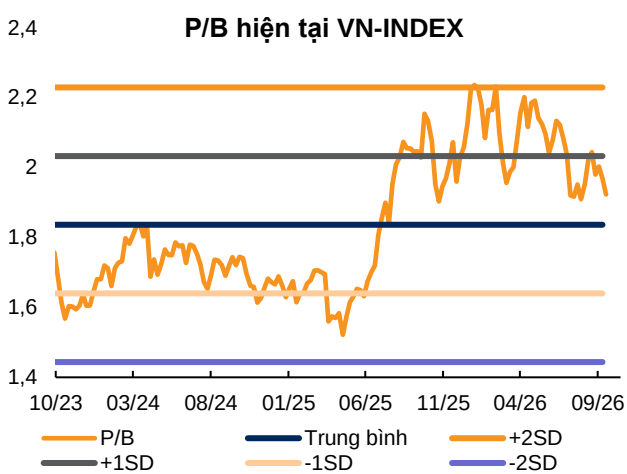
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)



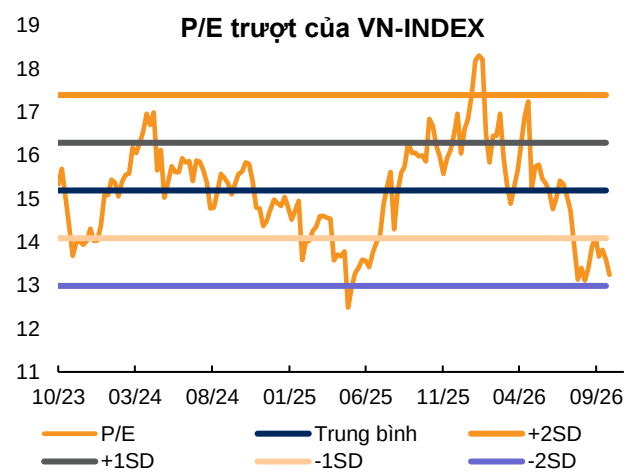
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



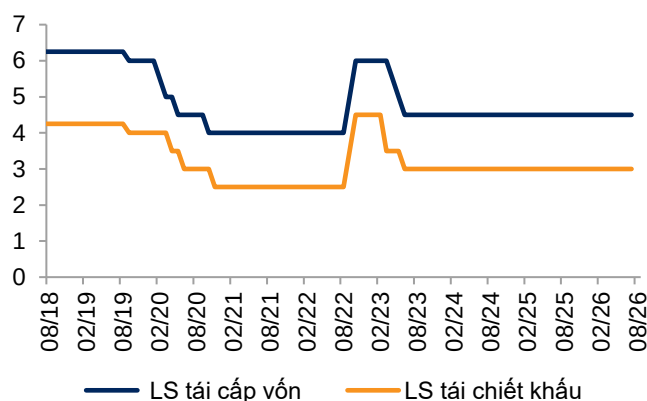
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,28	-0,1	0,5	31,7	38,8
Lợi suất TPCP Việt Nam 10 năm (%/năm)	4,45	-0,2	0,0	10,2	21,5
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	0,90	42,9	-64,0	-45,5	-81,6
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	5,28	3,9	-10,1	-36,0	4,3
USD/VND	25.935	0,2	0,2	1,4	1,6
DXY	102,34	0,1	3,6	4,1	3,5
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	5,33	0,8	11,3	27,9	29,4
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	4,95	0,8	10,9	39,9	37,8

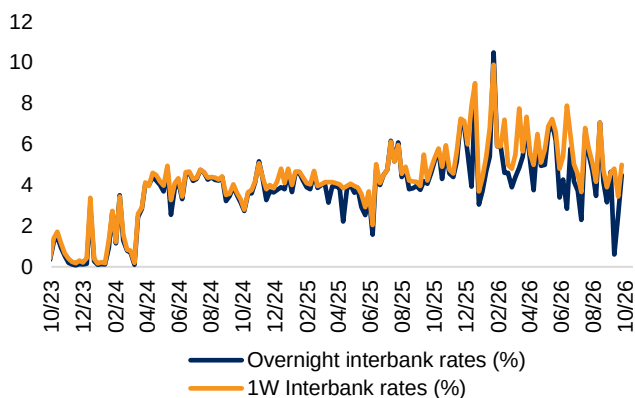
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



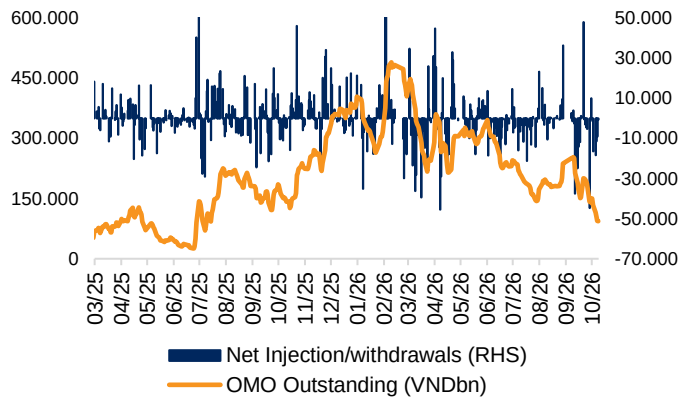
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



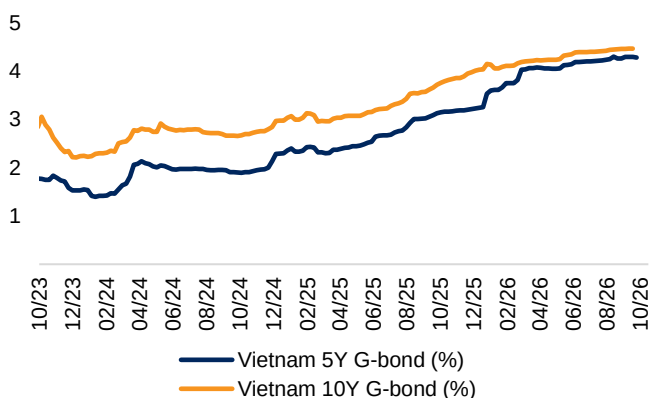
Nguồn: SBV. FIINPRO. VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÊNH OMO



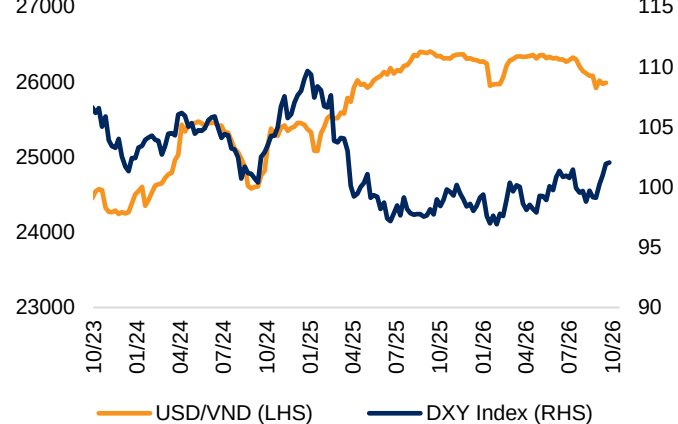
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	-1,3%	-6,0%	46,9%
Brent Crude	-1,5%	1,5%	57,5%
JKM LNG	-1,3%	-0,8%	147,2%
Henry Hub LNG	-0,8%	3,7%	133,3%
NW Thermal Coal	-5,0%	6,7%	-3,2%
Singapore Platt FO	2,4%	21,8%	81,0%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	1,5%	-5,2%	6,3%
Vàng SJC trong nước			
Bạc	2,1%	-10,7%	28,6%
Bạch kim	-0,5%	-12,3%	-3,1%

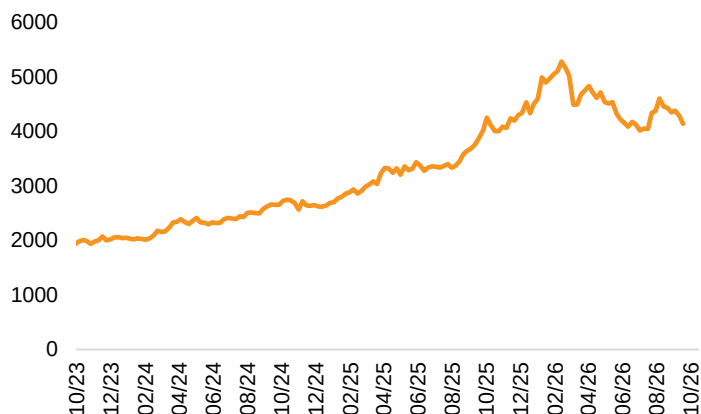
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	-2,7%	-2,7%	378,2%
Đồng	1,4%	-2,1%	30,0%
Nhôm	-2,2%	-9,1%	10,3%
Niken	-1,2%	-8,1%	1,3%
Kẽm	-1,4%	-5,8%	16,6%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,0%	2,7%	-1,1%
Quặng sắt	0,1%	-8,3%	-14,0%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	-0,3%	7,7%	54,3%
Arabica	-0,7%	-10,1%	-23,9%
Đường	0,1%	9,7%	24,1%
Cacao	1,5%	-3,8%	-5,6%
Dầu cọ	-0,1%	-8,8%	NA
Bông	1,3%	-3,3%	30,6%
Sữa bột	-0,3%	-7,4%	-12,0%
Lúa mì	0,1%	-3,8%	35,0%
Đậu tương	0,5%	-0,1%	26,6%
Hạt điều	NA	0,0%	10,0%
Cao su	0,2%	-7,3%	44,0%
Urê	0,0%	11,9%	11,9%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	-1,4%	-10,0%	-22,3%
Gia súc	0,1%	2,2%	-5,1%

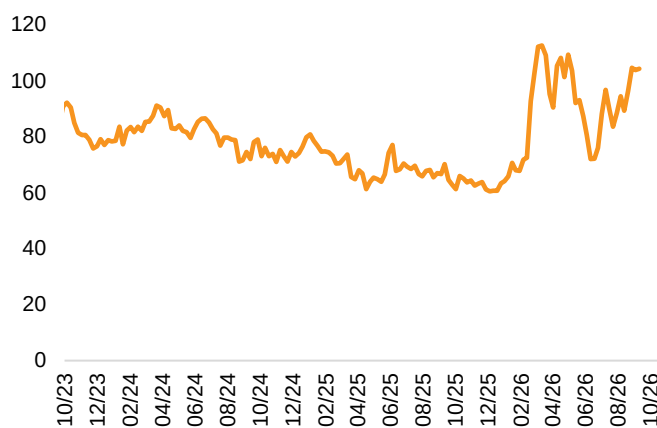
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: GIÁ VÀNG



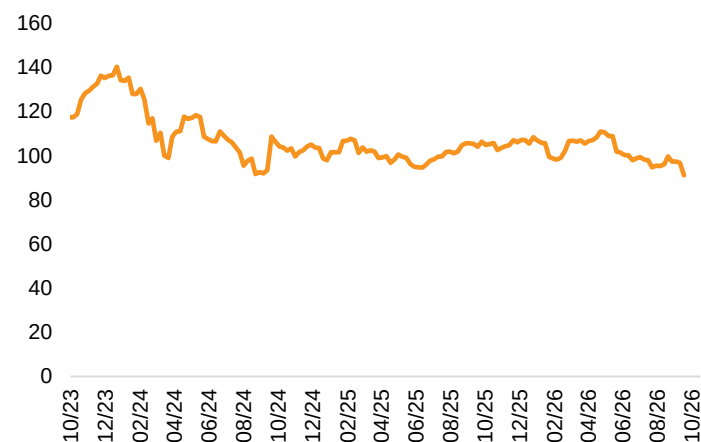
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	5.663	0,7	2.679	40.900	64.700	64,2%	1,3%	13,2	2,0	16%
AST	129	0,0	3	62.000	84.500	38,2%	1,3%	11,3	4,7	48%
HVN	2.435	0,7	527	20.250	43.400	104,8%	3,1%	13,8	6,7	
VJC	3.835	5,6	915	129.000	113.600	-10,4%	0,6%	45,0	3,8	9%
Bán lẻ										
BAF	439	2,1	203	31.150	35.600	35,0%		114,2	2,6	3%
DGW	408	2,5	84	47.250	49.600	42,7%	2,1%	12,5	2,8	25%
FRT	1.034	2,8	160	149.600	150.300	37,9%	0,2%	23,5	5,6	30%
MCH	7.226	2,4	6.068	143.000	165.000	21,3%	1,4%	26,5	9,9	39%
MWG	4.329	9,8	-2	75.900	125.700	42,7%	1,3%	11,3	3,1	30%
PNJ	386	10,9	59	19.500	N/A	N/A	3,4%	4,1	0,7	18%
QNS	736	0,4	300	51.800	53.400	13,1%	1,9%	8,4	1,5	19%
SAB	2.127	1,0	876	42.900	54.600	25,4%	7,0%	11,9	2,8	23%
VHC	424	0,7	350	52.400	72.400	36,6%	3,8%	8,0	1,2	15%
VNM	4.661	8,4	2.342	57.700	71.900	20,4%	3,2%	12,2	3,8	31%
Tài chính										
ACB	4.521	9,4	300	20.150	31.300	41,9%	3,1%	7,5	1,2	17%
BID	10.192	5,4	1.277	33.900	45.100	32,4%	1,2%	8,0	2,8	16%
CTG	8.856	9,3	492	29.500	40.200	70,2%	1,5%	5,7	1,2	22%
HDB	5.634	11,7	330	22.400	39.500	54,7%	2,2%	7,3	1,7	26%
LPB	4.699	5,3	163	40.700	33.400	-31,7%	7,4%	10,8	2,8	27%
MBB	7.414	10,3	76	19.050	32.900	51,5%	4,3%	6,2	1,2	22%
STB	4.904	9,9	953	67.300	73.000	-35,7%	0,9%	20,7	2,0	5%
TCB	8.861	18,9	184	32.350	39.200	40,2%	2,2%	8,4	1,3	16%
TPB	1.412	4,6	116	11.450	21.700	33,9%	3,8%	4,8	0,8	18%
VCB	18.312	10,1	1.845	56.700	67.100	29,2%	0,8%	11,4	1,9	18%
VIB	1.967	3,0	26	13.650	14.600	10,2%	6,0%	6,9	1,1	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	9.199	17,5	713	23.800	30.500	50,4%	1,7%	8,0	1,3	18%
Dệt may										
MSH	137	0,1	61	31.400	40.600	34,2%	3,2%	5,7	1,7	31%
TCM	69	0,6	1	15.100	20.000	20,8%	3,2%	9,0	0,7	8%
Khu công nghiệp										
BCM	1.532	1,1	516	38.300	68.400	81,5%	2,9%	20,9	1,8	9%
GMD	1.360	3,5	132	55.000	95.700	3,1%	2,7%	14,6	2,6	19%
HAH	366	1,5	91	50.300	55.400	27,6%	4,0%	7,2	1,9	27%
VSC	190	4,9	89	13.150	19.100	37,5%	3,8%	14,3	0,9	7%
IDC	573	1,6	197	35.500	58.000	44,5%	3,8%	6,8	2,2	35%
KBC	928	1,3	398	25.500	35.700	9,5%	1,5%	20,9	1,0	5%
PHR	310	0,8		32.900	68.400	22,4%	2,4%	8,6	1,7	22%
VTP	369	1,3	166	47.000	77.900	60,6%	1,4%	29,8	4,1	15%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	496	1,1	229	33.800	128.300	246,0%	23,7%	6,4	0,8	13%
HPG	6.559	17,5	1.797	20.100	33.300	53,5%	2,3%	7,5	1,2	17%
Dầu khí										
BSR	6.009	11,7	2.849	31.050	16.700	-27,2%	1,0%	7,8	2,1	30%
GAS	7.526	4,6	3.529	80.700	91.800	20,4%	3,1%	15,3	2,8	18%
OIL	548	1,1	35	13.700	14.800	13,2%	1,8%	39,9	1,3	3%
PLX	1.868	5,4	106	37.350	47.700	46,4%	3,2%	15,5	1,8	9%
PVD	653	3,3	273	18.200	23.000	37,8%	13,7%	17,5	1,0	5%
PVS	804	4,5	266	33.900	48.200	40,5%	1,6%	9,9	1,3	11%
PVT	503	4,5	170	25.200	24.200	44,0%	0,8%	9,1	1,4	15%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	576	2,7	269	21.900	22.700	6,6%	6,8%	8,7	1,3	14%
DCM	713	3,4	305	34.850	49.800	41,4%	5,7%	8,0	1,6	21%
DDV	97	0,2	-3	17.100	38.700	119,0%	9,9%	4,0	1,1	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	59	0,1		19.000	34.100	88,0%	2,6%	9,4	1,1	12%
Điện										
POW	1.476	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	230	0,7	79	14.600	27.500	69,8%	3,1%	6,4	0,9	14%
PC1	300	0,0	125	18.850	30.800	43,3%	0,0%	7,7	1,2	16%
REE	1.082	0,8	0	44.950	66.600	41,1%	1,9%	10,6	1,3	13%
Bất động sản										
DXG	478	4,3	165	9.750	20.500	92,4%	20,5%	61,6	0,9	1%
KDH	419	3,2	110	13.400	35.700	104,0%	2,0%	10,1	0,9	9%
NLG	411	1,8	58	21.900	38.000	95,9%	2,3%	17,7	0,9	5%
VHM	20.956	24,2	9.148	66.000	80.200	3,3%	4,5%	6,9	2,1	33%
VRE	2.033	4,9	767	23.150	34.000	39,9%	4,3%	7,3	1,1	15%
Công nghệ										
FPT	4.220	16,8	869	57.900	186.000	41,7%	1,6%	10,9	2,7	27%
Xây dựng										
HHV	185	0,9	166	8.750	14.700	46,3%	0,0%	10,0	0,5	4,8%
Tài chính thay thế										
F88	419	0,4	319	46.900	93.100	24,3%	0,0%	14,0	4,2	39%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết. Thông tin trên báo cáo được công bố của công ty. Thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT. người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA

